

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: Số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam; số 49/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi điểm đ, khoản 1, Điều 2; điểm a, khoản 2, Điều 3; điểm a, khoản 1, Điều 4, Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Toyota Hùng Hải Hà Nam tại văn bản số 1105/2024/CV-HHHN ngày 05/11/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư xây dựng Showroom trưng bày ô tô và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô tại xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Toyota Hùng Hải Hà Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Km 7 Quốc lộ 1A, xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng Showroom trưng bày ô tô và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Dự án đầu tư

1.1. Tên Dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng Showroom trưng bày ô tô và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 7 Quốc lộ 1A, Xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0700532345, đăng ký lần đầu ngày 09/05/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/09/2024. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700532345.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Showroom trưng bày ô tô và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích của dự án khoảng: 4.003 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất của dự án:

+ Bán ô tô: 700 chiếc/năm.

+ Bảo dưỡng, sửa chữa: 9.000 lượt/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Toyota Hùng Hải Hà Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Toyota Hùng Hải Hà Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

*(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).*

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tổ chức được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND thành phố Phủ Lý;
- Công ty TNHH Toyota Hùng Hải Hà Nam (để t/h);
- TT TTDL&PTQĐ (đăng tải);
- Lưu: VT, MT, HS.

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Chí Thống**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn thải số 01: Nguồn nước thải sinh hoạt.
- Nguồn thải số 02: Nguồn nước thải sản xuất (nước thải rửa xe).

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh phía Tây giáp với ranh giới dự án (sau đó chảy ra kênh dẫn trạm bơm Tiên Tân) tại xã Tiên Tân, TP. Phú Lý.

2.2. Vị trí xả thải (theo toạ độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^\circ$ , múi chiếu  $3^\circ$ ):

- Tại 01 điểm xả vào kênh phía Tây giáp với ranh giới dự án (sau đó chảy ra kênh dẫn trạm bơm Tiên Tân) tại xã Tiên Tân, TP. Phú Lý.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2278994; Y(m) = 596411.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước xả thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,2$ ).

| TT | Thông số                | Đơn vị tính      | Giá trị tối đa cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------|------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                | $^\circ\text{C}$ | 40                      | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Độ màu                  | Pt/Co            | 50                      |                            |                             |
| 3  | pH                      | -                | 6-9                     |                            |                             |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l             | 32,4                    |                            |                             |
| 5  | COD                     | mg/l             | 81                      |                            |                             |
| 6  | Chất rắn lơ lửng (TSS)  | mg/l             | 54                      |                            |                             |
| 7  | Sắt (Fe)                | mg/l             | 1,08                    |                            |                             |
| 8  | Tổng phenol             | mg/l             | 0,108                   |                            |                             |
| 9  | Tổng dầu mỡ             | mg/l             | 5                       |                            |                             |

| TT | Thông số            | Đơn vị tính | Giá trị tối đa cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|    | khoáng              |             |                         |                            |                             |
| 10 | Sulfua ( $S^{2-}$ ) | mg/l        | 0,2                     |                            |                             |
| 11 | Amoni ( $NH_4^+$ )  | mg/l        | 5,4                     |                            |                             |
| 12 | Tổng nitơ           | mg/l        | 21,6                    |                            |                             |
| 13 | Tổng phốt pho       | mg/l        | 4,32                    |                            |                             |
| 14 | Clo dư              | mg/l        | 1,08                    |                            |                             |
| 15 | Coliform            | MPN/100ml   | 3.000                   |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt được thu gom về 03 bể tự hoại đặt ngầm để xử lý sơ bộ sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải rửa xe được thu gom về bể lắng sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp thoát ra Kênh phía Tây giáp với ranh giới dự án (sau đó chảy ra kênh dẫn trạm bơm Tiên Tân) tại xã Tiên Tân, TP. Phú Lý

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và nước thải sản xuất (nước thải rửa xe) được xử lý sơ bộ tại bể lắng cát => Bể thu gom => Bể tách dầu mỡ => Bể thiếu khí => Bể hiếu khí 1 => Bể hiếu khí 2 => Bể lắng => Bể gom sau lắng => Bể khử trùng => Thoát ra Kênh phía Tây.

- Công suất thiết kế: 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Phèn, NaOCl, Polymer cation khối lượng khoảng 380 kg/năm (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại hồ thu gom nước thải đầu vào và 01 điểm tại bể thu nước thải sau xử lý).

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Nguồn khí thải từ buồng mài phá lớp sơn cũ.
- Nguồn thải số 02: Nguồn khí thải từ buồng sơn sấy số 01.
- Nguồn thải số 03: Nguồn khí thải từ buồng sơn sấy số 02.
- Nguồn thải số 04: Nguồn khí thải từ buồng sơn nhanh.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ )

- Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn thải số 1): Tại ống thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng mài phá lớp sơn cũ.

Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2278884$ ;  $Y(m) = 596654$ .

- Dòng thải số 02 (tương ứng với nguồn thải số 2 và 3): Tại ống thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn sấy số 01 và 02.

Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2278949$ ;  $Y(m) = 596425$ .

- Dòng thải số 03 (tương ứng với nguồn thải số 4): Tại ống thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn nhanh.

Tọa độ vị trí xả khí thải  $X(m) = 2278947$ ;  $Y(m) = 596425$ .

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 1 (tương ứng với nguồn thải số 1):  $520 \text{ m}^3/\text{h}$ .
- Dòng thải số 2 (tương ứng với nguồn thải số 2 và 3):  $19.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .
- Dòng thải số 2 (tương ứng với nguồn thải số 4):  $24.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B,  $K_p=0,9$ ,  $K_v=1,0$ ); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối các chất hữu cơ cụ thể:

| TT | Thông số   | Đơn vị                 | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Bụi tổng   | $\text{mg}/\text{m}^3$ | 180                                   | Không thuộc đối            | Không thuộc đối             |
| 2  | Etylbenzen | $\text{mg}/\text{m}^3$ | 870                                   |                            |                             |

|   |            |                   |      |       |       |
|---|------------|-------------------|------|-------|-------|
| 3 | Xylen      | mg/m <sup>3</sup> | 870  | tượng | tượng |
| 4 | Etylaxetat | mg/m <sup>3</sup> | 1400 |       |       |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải

- Nguồn số 1: Phòng mài phá lớp sơn cũ là phòng kín, bên trong có đặt hệ thống hút bụi đưa về hệ thống xử lý.

- Nguồn số 2 và 3: 02 phòng sơn sấy là phòng kín, bên trong có đặt hệ thống hút khí thải đưa về hệ thống xử lý khí thải (*hệ thống xử lý khí thải chung cho 02 phòng sơn sấy*).

- Nguồn số 4: Phòng sơn nhanh là phòng kín, bên trong có đặt hệ thống hút khí thải đưa về hệ thống xử lý khí thải.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

##### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phòng mài phá sơn cũ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Chụp hút → Tủ hút bụi trung tâm → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 520 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải 02 phòng sơn sấy và phòng sơn nhanh (02 hệ thống xử lý đều có cùng công nghệ xử lý)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Hệ thống hút khí âm dưới sàn → Bộ lọc sàn sợi thủy tinh → Hệ thống lọc than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải 02 phòng sơn sấy: 19.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh: 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng máy móc, thiết bị để thay thế khi hệ thống xử lý bụi, khí thải xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục kịp



thời. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1 (dòng thải số 1): Bụi thải phát sinh tại phòng mài phá lớp sơn cũ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 2 (dòng thải số 2): Bụi, khí thải phát sinh tại 02 phòng sơn sấy;

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 3 (dòng thải số 3): Bụi, khí thải phát sinh tại phòng sơn nhanh.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phòng mài phá lớp sơn cũ;

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 2: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh tại 02 phòng sơn sấy;

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 3: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh tại phòng sơn nhanh.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải trong quá trình hoạt động.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện

trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ )

Khu vực đặt máy phát điện dự phòng:  $X(m) = 2279001$ ;  $Y(m) = 596459$

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép |                   | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|-------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ (dBA)                       | Từ 21-6 giờ (dBA) |                            |                      |
| 1  | 70                                      | 55                | -                          | Khu vực thông thường |

#### 3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép |                  | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ (dB)                                  | Từ 21-6 giờ (dB) |                            |                      |
| 1  | 70  | 60               | -                          | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; trồng cây xanh.

#### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng  
năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng:

| TT               | Loại chất thải  | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh (kg/tháng) |
|------------------|---|----------|---------------------------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải   | 16 01 06 | 5,83                            |
| 2                | Bao bì mềm thải   | 18 01 01 | 2,92                            |
| 3                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại  | 18 02 01 | 87,50                           |
| 4                | Bao bì cứng thải bằng nhựa  | 18 01 03 | 29,17                           |
| 5                | Chất thải lẫn dầu   | 17 05 04 | 116,67                          |
| 6                | Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải  | 08 01 05 | 46,67                           |
| 7                | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác   | 08 01 01 | 29,17                           |
| 8                | Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải   | 17 06 01 | 87,50                           |
| 9                | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng   | 15 01 02 | 11,08                           |
| 10               | Xăng dầu thải   | 17 06 02 | 58,33                           |
| 11               | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải   | 17 02 03 | 145,83                          |
| 12               | Pin, ắc quy chì thải  | 16 01 12 | 11,67                           |
| 13               | Bao bì cứng thải bằng kim loại  | 18 01 02 | 29,17                           |
| 14               | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các mã nêu tại mã 160106, 160107, 160112) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) | 16 01 13 | 1,17                            |
| 15               | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải (trong trường hợp được xác định là CTNH)  | 12 06 10 | 25,00                           |
| 16               | Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí  | 12 01 04 | 12,50                           |
| <b>Tổng cộng</b> |   |          | <b>700,18</b>                   |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 1.867 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| <b>TT</b> | <b>Thành phần</b>                         | <b>Khối lượng (kg/tháng)</b> |
|-----------|---|------------------------------|
| 1         | Các loại thiết bị hư hỏng không chứa CTNH | 320                          |
| 2         | Bao bì bọc sản phẩm                       | 55                           |
| 3         | Rác thải thông thường khác                | 120                          |
|           | <b>Tổng</b>                               | <b>495</b>                   |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu giữ: tại các thùng nhựa có nắp đậy.

- Khu vực lưu giữ:

+ Diện tích khoảng 10 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm. Có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu giữ:

+ Diện tích khoảng 10 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm.

+ Bố trí các thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.